ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 161 /BC-UBND	*Bình Định, ngày 22 tháng 09 năm 2021*

BÁO CÁO
Công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử Quý III năm 2021 trên địa bàn tỉnh

Kính gửi: Văn phòng Chính phủ

Thực hiện Thông tư số 01/2020/TT-VPCP ngày 21 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định chế độ báo cáo định kỳ và quản lý, sử dụng, khai thác Hệ thống thông tin báo cáo; Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử Quý III năm 2021 trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Đánh giá tác động thủ tục hành chính và thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính

- Số lượng thủ tục hành chính đã được đánh giá tác động trong kỳ báo cáo: 0 thủ tục hành chính.

- Số lượng thủ tục hành chính được ban hành trong kỳ báo cáo đã được đánh giá tác động: 0 thủ tục hành chính.

(Biểu mẫu số II.01b/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)

2. Thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính

Tổng số thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương: 0 thủ tục hành chính.

(Biểu mẫu số II.02c/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)

3. Công bố, công khai thủ tục hành chính

- Trong Quý III năm 2021, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành 36 Quyết định công bố Danh mục 506 thủ tục hành chính (trong đó: 73 thủ tục hành chính ban hành mới; 318 thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, thay thế và 115 thủ tục hành chính bãi bỏ) thuộc phạm vi chức năng quản lý của các sở, ban, ngành thuộc tỉnh.

- Trên cơ sở thủ tục hành chính được công bố, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã tiến hành địa phương hóa, cập nhật và thực hiện công khai kịp thời, đầy đủ trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính, Cổng Dịch vụ công của tỉnh.

(Biểu số 03b/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)

4. Rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính

- Tổng số thủ tục hành chính cần rà soát, đơn giản hóa theo Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh trong năm 2021[1] là 18 thủ tục hành chính.

- Trong quá trình tổ chức thực hiện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã đồng ý để Sở Kế hoạch và Đầu tư đăng ký bổ sung rà soát, đơn giản hóa 10 thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Đầu tư tại Việt Nam phục vụ cho mục tiêu tạo điều kiện cho các nhà đầu tư triển khai thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh. Đến nay, tổng số thủ tục hành chính đã được rà soát, thông qua phương án đơn giản hóa là 28 thủ tục hành chính, hoàn thành 100% nhiệm vụ theo kế hoạch đề ra. Trong đó:

+ Phương án đơn giản hóa cụ thể: giảm thời gian giải quyết đối với 28 thủ tục hành chính được phê duyệt phương án đơn giản hóa.

+ Số tiền tiết kiệm 28 thủ tục hành chính được: **666.468.315 đồng/năm**.

+ Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được từ 8,3% đến 58%.

(Biểu số II.04/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo)

5. Tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị về thủ tục hành chính

Trong kỳ báo cáo, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tiếp nhận, chuyển đến các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý và trả lời 42 phản ánh, kiến nghị, trong đó:

- Số tiếp nhận mới trong kỳ: 39 phản ánh, kiến nghị.

- Số từ kỳ trước chuyển qua: 03 phản ánh, kiến nghị.

- Số phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính: 12 phản ánh, kiến nghị.

- Số phản ánh, kiến nghị về hành vi hành chính: 30 phản ánh, kiến nghị.

- Số phản ánh, kiến nghị đã xử lý và đăng tải công khai: 40 phản ánh, kiến nghị.

- Số phản ánh, kiến nghị đang xử lý: 02 phản ánh, kiến nghị.

(Biểu số II.05b/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo)

6. Tình hình, kết quả giải quyết thủ tục hành chính

a) Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo là: 96.569 hồ sơ; trong đó, số mới tiếp nhận: 89.742 hồ sơ (trực tuyến: 9.854 hồ sơ;

[1] Quyết định số 380/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2021 trên địa bàn tỉnh.

trực tiếp và qua dịch vụ bưu chính: 79.888 hồ sơ), số từ kỳ trước chuyển qua: 6.827 hồ sơ.

- Số lượng hồ sơ đã giải quyết: 91.972 hồ sơ; trong đó, giải quyết trước hạn: 87.922 hồ sơ, đúng hạn: 3.255 hồ sơ, **trễ hạn: 795 hồ sơ**.

- Số lượng hồ sơ đang giải quyết: 4.597 hồ sơ; trong đó, trong hạn: 4.549 hồ sơ, **quá hạn: 48 hồ sơ**.

(Biểu số II.06c/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo)

b) Thực hiện Quyết định số 2830/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông giữa cơ quan Nhà nước và Công ty Điện lực Bình Định trong giải quyết các thủ tục cấp điện qua lưới trung áp trên địa bàn tỉnh, từ ngày 01 tháng 6 năm 2021 đến ngày 31 tháng 8 năm 2021, Công ty Điện lực Bình Định đã thực hiện cấp điện qua lưới trung áp với tổng số 44 công trình; tổng thời gian giải quyết các thủ tục của ngành điện chậm nhất là 04 ngày/công trình và nhanh nhất là 01 ngày/công trình.

7. Triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính

- Chủ tịch Ủy ban nhân tỉnh đã ban hành Công văn số 4211/UBND-KSTT ngày 15 tháng 7 năm 2021 về việc giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông cho tổ chức, công dân[2]; qua đó, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương chấn chỉnh và thực hiện nghiêm quy trình giải quyết thủ tục hành chính trong môi trường mạng, bảo đảm cập nhật đầy đủ các bước xử lý công việc trên Phần mềm "Một cửa điện tử" ngay sau khi hoàn thành; không xem xét, phê duyệt đối với các hồ sơ không cập nhật đầy đủ các bước xử lý công việc trên Phần mềm "Một cửa điện tử"…;

- Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông hoàn thành việc tích hợp, kết nối liên thông dữ liệu giữa Hệ thống phần mềm Một cửa điện tử tỉnh (Hệ thống iGate) và Hệ thống phần mềm Văn phòng điện tử (Hệ thống iDesk) theo Công văn số 516/TTg-KSTT ngày 22 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ; trên cơ sở đó, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã có văn bản hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai việc sử dụng[3].

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính, đáng chú ý là: chỉ đạo cải thiện và nâng cao Chỉ số cải cách hành chính và Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính của

---

[2] Công văn số 98-CV/TU ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Tỉnh ủy; Báo cáo số 341/BC-VPUBND ngày 05 tháng 7 năm 2021 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;

[3] Thông báo số 398/TB-VPUBND ngày 05 tháng 8 năm 2021 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;

tỉnh[4]; Quyết định đánh giá, phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ cải cách hành chính của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc năm 2020[5]; Bộ Chỉ số đánh giá kết quả cải cách hành chính[6] và Kế hoạch triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2021 của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh[7]; Kế hoạch kiểm tra cải cách hành chính tỉnh năm 2021[8]; Kế hoạch Khảo sát đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước năm 2021[9]; Công văn số 5527/UBND-KSTT ngày 07 tháng 9 năm 2021 triển khai Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

- Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 3330/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2021 ủy quyền cho Sở Văn hoá và Thể thao giải quyết thủ tục hành chính và một số nhiệm vụ quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực Nghệ thuật biểu diễn trên địa bàn tỉnh.

- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện quy trình đề xuất tặng Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cho tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc, tiêu biểu, nổi trội trong công tác triển khai thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP; hoàn thành việc xây dựng dự thảo "Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính", dự thảo "Báo cáo sơ kết 3 năm triển khai thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP và kết quả hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh" và gửi xin ý kiến các cơ quan, đơn vị, địa phương trước khi báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt và tổ chức Hội nghị triển khai việc thực hiện.

- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã tham mưu văn bản đôn đốc, phối hợp, rà soát khắc phục những tồn tại, hạn chế trong công tác kiểm soát thủ tục hành chính và giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông nhằm nâng cao kết quả Chỉ số cải cách hành chính, Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính của tỉnh[10]. Kết quả, có **27/31 cơ quan, đơn vị**[11] đã thực hiện đồng bộ công khai Danh mục thủ tục hành chính trên Trang/Cổng thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị, địa phương thông qua việc đặt đường dẫn liên kết đến Cổng Dịch vụ công của tỉnh.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã có văn bản[12] chỉ đạo Bưu điện tỉnh

---

[4] Công văn số 4334/UBND-KSTT ngày 20 tháng 7 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;;

[5] Quyết định số 2888/QĐ-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

[6] Quyết định số 2878/QĐ-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

[7] Quyết định số 3768/QĐ-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

[8] Quyết định số 3140/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

[9] Kế hoạch số 91/KH-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

[10] Công văn số 420/VPUBND-KSTT ngày 10 tháng 08 năm 2021 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

[11] **Còn 04 cơ quan, đơn vị (Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND huyện Tuy Phước, Phù Mỹ, Hoài Ân chưa thực hiện nội dung này theo đúng yêu cầu của Công văn số 420/VPUBND-KSTT ngày 10 tháng 08 năm 2021 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh) .**

[12] Công văn số 4119/UBND-KSTT ngày 13 tháng 7 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

tham gia hỗ trợ tổ chức, công dân tạo lập tài khoản PostID trên Cổng Dịch vụ công quốc gia; ban hành văn bản[13] chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện một số nhiệm vụ nâng cao hiệu quả việc thực hiện dịch vụ Bưu chính công ích trong tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh. Sở Thông tin và Truyền thông đã chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai việc tham mưu việc hợp nhất Danh mục thủ tục hành chính sử dụng dịch vụ bưu chính công ích[14] để nâng cao hiệu quả quản lý Danh mục thủ tục hành chính sử dụng dịch vụ bưu chính công ích thực hiện tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết; đồng thời, tạo sự thống nhất, đồng bộ trong công tác triển khai, đánh giá việc tổ chức thực hiện, phục vụ hiệu quả cho công tác tổng hợp, chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính hằng năm.

- Trong Quý III năm 2021, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ký ban hành 25 Quyết định phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết 47 thủ tục hành chính liên thông và 64 thủ tục hành chính không liên thông thuộc phạm vi chức năng quản lý của các sở, ban, ngành.

8. Thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử

- Công tác triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức dộ 4 tiếp tục được quan tâm, chỉ đạo, đôn đốc thực hiện[15], nhất là đẩy mạnh việc thực hiện thanh toán trực tuyến đối với các dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 có quy định thu phí, lệ phí. Hiện nay, Ủy ban nhân dân tỉnh đã cung cấp 55 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 1.143 dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh[16]. Trong quý III năm 2021, số lượng hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh và Cổng Dịch vụ công quốc gia được các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh tiếp nhận, xử lý là **9.854 hồ sơ**.

Tính đến nay, đã có **1.020 dịch vụ công trực tuyến** của tỉnh được tích hợp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, với số lượng hồ sơ tiếp nhận trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 là **9.456 hồ sơ**; trong đó, đang giải quyết là 432 hồ sơ, đã giải quyết 9.024 hồ sơ.

- Dịch vụ "Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính" và sử dụng lại kết quả bản sao chứng thực điện tử để thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 tiếp tục được các cơ quan, đơn vị, địa phương quan tâm thực hiện.

---

[13] Công văn số 4647/UBND-KSTT ngày 31 tháng 7 năm 2021 về việc tiếp tục thực hiện hiệu quả công tác tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ Bưu chính công ích.

[14] Công văn số 961/STTTT-BCVT&CNTT ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Sở Thông tin và Truyền thông và Công văn số 486/VPUBND-KSTT ngày 13 tháng 9 năm 2021 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

[15] Công văn số 4942/UBND-KSTT ngày 12 tháng 08 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo triển khai các dịch vụ công trực tuyến hỗ trợ đối tượng gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 và Công văn số 4816/UBND-KSTT ngày 06 tháng 08 năm 2021 chỉ đạo Tổ chức hoạt động tiếp nhận, trả kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính đảm bảo an toàn trong công tác phòng, chống dịch Covid-19 tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã"; Công văn số 359/VPUBND-TTPVHCC ngày 13/7/2021 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đẩy mạnh nộp hồ sơ, nhận kết quả thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến và dịch vụ Bưu chính công ích nhằm góp phần phòng chống dịch bệnh Covid-19; Công văn số 410/VPUBND-KSTT ngày 06 /8/2021 gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tiếp tục rà soát, đăng ký thủ tục hành chính cấp huyện, cấp xã cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 nhằm sớm hoàn thành chỉ tiêu 100% thủ tục hành chính của tỉnh đủ điều kiện được thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 theo yêu cầu của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

[16] Quyết định số 2961/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2021 công bố Danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 thực hiện tiếp nhận hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công tỉnh.

Trong quý III năm 2021 (tính đến ngày 14 tháng 9 năm 2021), Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và Phòng Tư pháp cấp huyện trên địa bàn tỉnh đã tiếp nhận **2.338** hồ sơ chứng thực điện tử, trong đó đã hoàn thành **1.940** hồ sơ. Các địa phương đi đầu, tích cực trong việc triển khai dịch vụ "Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính", bao gồm: **huyện Hoài Ân (914 bản), huyện Tây Sơn (506 bản), thị xã Hoài Nhơn (358 bản)** *(Phụ lục I kèm theo).*

- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tiếp tục triển khai hiệu quả việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 đối với thủ tục "Cấp phép xây dựng". Trong đó, một số địa phương có hồ sơ phát sinh như: thành phố Quy Nhơn (479 hồ sơ), Tây Sơn (84 hồ sơ), Hoài Ân (81 hồ sơ), Vĩnh Thạnh (54 hồ sơ), An Lão (10 hồ sơ), Vân Canh (05 hồ sơ), Phù Mỹ (04 hồ sơ), Phù Cát (01 hồ sơ) *(Phụ lục II kèm theo).*

- Dịch vụ thanh toán trực tuyến nghĩa vụ tài chính lĩnh vực đất đai tiếp tục được quan tâm[17] đẩy mạnh thực hiện với tổng số tiền thanh toán là **7.911.040.146 đồng**. Các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện hiệu quả bao gồm: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (247 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 806.957.185 đồng); Ủy ban nhân dân huyện Tây Sơn (548 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 1.390.991.891 đồng); Ủy ban nhân dân thành phố Quy Nhơn (526 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 1.638.222.594 đồng); Ủy ban nhân dân thị xã Hoài Nhơn (468 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 1.214.857.345 đồng); Ủy ban nhân dân huyện Hoài Ân (251 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 2.214.515.196 đồng); Ủy ban nhân dân huyện An Lão (192 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 143.559.859 đồng); Ủy ban nhân dân huyện Phù Mỹ (83 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 127.700.806 đồng); Ủy ban nhân dân huyện Tuy Phước (67 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 159.569.274 đồng); Ủy ban nhân dân huyện Vân Canh (49 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 57.672.431 đồng); Ủy ban nhân dân thị xã An Nhơn (41 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 94.459.769 đồng); Ủy ban nhân dân huyện Phù Cát (27 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 42.742.046 đồng); Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thạnh (14 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 19.791.750 đồng) và *(Phụ lục III kèm theo).*

9. Truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính

- Trong Quý III năm 2021, các cơ quan, đơn vị, địa phương thường xuyên đăng tin, bài liên quan đến công tác cải cách hành chính, cải cách thủ tục hành chính trên Trang thông tin điện tử của các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã đăng 89 tin, bài trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh; Báo Bình Định đã thực hiện đăng 40 tin, bài để tuyên truyền về công tác giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính, nhất là đẩy mạnh tuyên truyền về việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công của tỉnh nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, công dân, doanh nghiệp lựa chọn phương thức thực hiện giải

[17]Công văn số 5164/UBND-KSTT ngày 20 tháng 08 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo rà soát, nâng cao chất lượng dịch vụ thanh toán trực tuyến.

quyết thủ tục hành chính, hạn chế tiếp xúc trong điều kiện tình hình dịch bệnh covid-19 đang diễn biến phức tạp.

- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đang triển khai việc xây dựng Đề án "Phát huy vai trò của thanh niên trong công tác tuyên truyền, vận động, hướng dẫn Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 cho người dân tại khu dân cư trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021 – 2026"[18] theo Kế hoạch cải cách hành chính năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

10. Một số nhiệm vụ khác

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định và công bố Danh mục báo cáo định kỳ công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng trên địa bàn tỉnh[19]; Quy định chế độ báo cáo định kỳ lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh[20] và Công văn số 5176/UBND-KSTT ngày 22 tháng 8 năm 2021 giao Sở Nội vụ tham mưu việc triển khai danh mục chế độ báo cáo định kỳ thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước theo Quyết định số 843/QĐ-BNV ngày 31 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

- Ban hành Công văn số 5790/UBND-KSTT ngày16 tháng 09 năm 2021 gửi Văn phòng Chính phủ hỗ trợ tích hợp "Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi" của Văn phòng Chính phủ với "Hệ thống Văn phòng điện tử"; ban hành Công văn số 4544/UBND-VX ngày 28 tháng 07 năm 2021 về việc nâng cấp, bổ sung chức năng của "Hệ thống Văn phòng điện tử".

- Thực hiện góp ý dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 theo đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ tại Công văn số 4952/VPCP-KSTT ngày 22 tháng 7 năm 2021[21]; góp ý tài liệu Hướng dẫn triển khai một số nội dung Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ tại Công văn số 4952/VPCP-KSTT ngày 22 tháng 7 năm 2021 và Công văn số 5374/VPCP-KSTT ngày 06 tháng 8 năm 2021; góp ý chuẩn hóa Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng theo đề nghị của Bộ Xây dựng tại Công văn số 2874/BXD-VP ngày 23 tháng 07 năm 2021[22]; đồng thời, góp ý dự thảo Hướng dẫn rà soát, đánh giá và đề xuất phương án phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính[23].

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

---

[18] Kế hoạch số 464/KH-VPUBND ngày 01 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung Kế hoạch số 98/KH-VPUBND ngày 09 tháng 3 năm 2021 về xây dựng Đề án "Phát huy vai trò của thanh niên trong công tác tuyên truyền, vận động, hướng dẫn thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 cho người dân trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021 – 2026".

[19] Quyết định số 23/2021/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2021 và Quyết định số 2784/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2021.

[20] Quyết định số 51/2021/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

[21] Công văn số 5015/UBND-KSTT ngày 13 tháng 8 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

[22] Công văn số 4834/UBND-KSTT ngày 06 tháng 08 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

[23] Công văn số 5653/UBND-KSTT ngày 11/9/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh đã tích cực trong công tác chỉ đạo, điều hành[24] và đề ra nhiều giải pháp để khắc phục tình trạng hồ sơ giải quyết trễ hạn, nhất là trên lĩnh vực đất đai, đầu tư. Nhờ đó, tỷ lệ hồ sơ giải quyết trễ hạn trên địa bàn tỉnh trong quý III năm 2021 giảm 2,74 điểm phần trăm so với cùng kỳ quý II/2021 (hồ sơ trễ hẹn trong quý III/2021 chiếm 1,83%; hồ sơ trễ hẹn trong quý II/2021 chiếm 4,57%). Trong đó, hồ sơ trễ hẹn tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (chiếm 0,084%), cấp huyện (chiếm 0,4%) và cấp xã (chiếm 1,28%) tăng 0,01 điểm phần trăm so với cùng kỳ quý II/2021).

- Việc sử dụng Phần mềm Một cửa điện tử để gửi, nhận và giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính ngày càng đi vào nền nếp, phát huy hiệu quả tích cực, phục vụ tốt cho công tác kiểm soát, giám sát; qua đó, phục vụ kịp thời cho công tác chỉ đạo, điều hành của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh. Việc cung cấp dịch vụ "Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính", dịch vụ thanh toán trực tuyến nghĩa vụ tài chính lĩnh vực đất đai và dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 đối với thủ tục "Cấp phép xây dựng" và các thủ tục hành chính khác trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công của tỉnh tiếp tục được duy trì và ngày càng được nâng cao về chất lượng, số lượng, từng bước đáp ứng theo yêu cầu của Văn phòng Chính phủ; trong đó, thành phố Quy Nhơn, huyện Tây Sơn, huyện Hoài Ân là những đơn vị có kết quả triển khai nổi bật.

- Phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính, cụ thể là giảm thời gian giải quyết được Ủy ban nhân dân tỉnh quan tâm thực hiện, đảm bảo hoàn thành 100% nội dung theo kế hoạch đề ra; công tác rà soát công bố, công khai thủ tục hành chính và phê duyệt quy trình nội bộ sau khi thông qua phương án đơn giản hóa được thực hiện đảm bảo thời gian, trình tự theo quy định.

- Việc đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền đã từng bước nâng cao hơn nữa nhận thức của đội ngũ công chức, viên chức và Nhân dân về cải cách thủ tục hành chính, nhất là việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến. Hoạt động kiểm tra công tác giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông từng bước được đổi mới, lồng ghép kết hợp giữa kiểm tra trực tiếp tại đơn vị và kiểm tra thông qua Phần mềm Một cửa điện tử đã phát huy được hiệu lực, hiệu quả trong công tác quản lý.

- Các sở, ban thuộc tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh đã triển khai đồng bộ và thực hiện tốt chế độ báo cáo định kỳ theo Thông tư số 01/2020/TT-VPCP ngày 21 tháng 10 năm 2020 quy định chế độ báo cáo định kỳ và quản lý, sử dụng, khai thác Hệ thống thông tin báo cáo của Văn phòng Chính phủ đảm bảo đáp ứng yêu cầu về mặt nội dung và thời gian gửi báo cáo theo quy định[25]. Trong quý III năm 2021, tất cả các cơ quan, đơn vị, địa phương (trừ các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh) đã thực hiện triệt để việc báo cáo định kỳ

---

[24]Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Công văn số 4211/UBND-KSTT ngày 15 tháng 7 năm 2021 chỉ đạo các cơ quan, đơn vị chấn chỉnh việc còn để tình trạng hồ sơ tồn đọng, quá hạn.

[25] Công văn số 1341/VPCP-KSTT ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Văn phòng Chính phủ.

công tác kiểm soát thủ tục hành chính trên Phần mềm nêu trên thay cho việc báo cáo bằng văn bản.

2. Tồn tại, hạn chế

- Việc triển khai "Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính"[26], thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 đối với thủ tục "Cấp phép xây dựng"[27] còn nhiều địa phương cấp huyện tổ chức, triển khai thực hiện chưa tốt, vì vậy tỷ lệ hồ sơ phát sinh đạt thấp, có đơn vị không phát sinh hồ sơ.

- Mặc dù tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính trễ hạn ở mức thấp, nhưng số lượng hồ sơ thủ tục hành chính giải quyết quá thời gian so với quy định còn nhiều (795 hồ sơ), **nhất là đối với cấp xã (661 hồ sơ), cấp huyện (123 hồ sơ),** cấp tỉnh (12 hồ sơ); vẫn còn tình trạng người dân, doanh nghiệp phản ánh việc không nhận được thông báo và thư xin lỗi đối với những hồ sơ giải quyết bị trễ hẹn.

- Hiện nay, nhiều phần mềm được các Bộ, ngành Trung ương quản lý (bao gồm: Phần mềm Cấp giấy phép lái xe của Bộ Giao thông vận tải; Hệ thống thông tin quản lý năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân của Bộ Xây dựng; Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Hệ thống phần mềm chuyên ngành đất đai với Hệ thống phần mềm chuyên ngành Thuế) chưa thể tích hợp với Hệ thống Phần mềm Một cửa điện tử của tỉnh, cho nên chưa tạo sự thuận lợi trong việc đẩy mạnh công tác giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử và công tác theo dõi, tổng hợp và công khai kết quả giải quyết tại địa phương.

- Theo quy định tại khoản 5 Điều 9 Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính, Quyết định công bố thủ tục hành chính của các Bộ, ngành trung ương được gửi đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bằng bản điện tử thông qua Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính. Tuy nhiên, việc này gây khó khăn cho địa phương trong việc theo dõi, cập nhật các Quyết định công bố thủ tục hành chính của các Bộ, dẫn đến một số sở, ban không kịp thời trong việc tham mưu công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý.

III. MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG QUÝ IV NĂM 2021

1. Tổ chức Hội nghị sơ kết đánh giá kết quả 3 năm thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP và triển khai Kế hoạch thực hiện Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính" trên địa bàn tỉnh.

---

[26] Ủy ban nhân dân thị xã An Nhơn (không phát sinh hồ sơ), Ủy ban nhân dân huyện An Lão (12 hồ sơ), Ủy ban nhân dân huyện Vân Canh (18 hồ sơ), Ủy ban nhân dân huyện Phù Cát (21 hồ sơ).

[27] Ủy ban nhân dân thị xã An Nhơn, Ủy ban nhân dân thị xã Hoài Nhơn, Ủy ban nhân dân huyện Tuy Phước (không phát sinh hồ sơ).

2. Xem xét việc ban hành Đề án "Phát huy vai trò của thanh niên trong công tác tuyên truyền, vận động, hướng dẫn Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 cho người dân tại khu dân cư trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021 – 2026" theo đề nghị của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Tiếp tục chỉ đạo rà soát, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, trong đó có việc đề xuất phương án phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 1104/TTg-KSTT ngày 25 tháng 8 năm 2021. Xem xét chỉ đạo, đôn đốc việc triển khai xây dựng các quy định thực hiện giải quyết liên thông nhóm thủ tục hành chính trên một số lĩnh vực: Đăng ký kinh doanh - An ninh trật tự - Karaoke/vũ trường, Tư pháp – Việc làm, Y tế - Tư pháp" theo đề nghị của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan chức năng liên quan.

4. Phê duyệt Danh mục dịch vụ công trực tuyến của tỉnh được tích hợp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia; Phê duyệt Danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 thuộc thẩm quyền thực hiện của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã; Danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 được tích hợp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia; Danh mục thủ tục hành chính thực hiện qua Dịch vụ bưu chính công ích.

IV. ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính đề nghị Văn phòng Chính phủ quan tâm, xem xét một số nội dung cụ thể như sau:

1. Đề xuất Chính phủ sửa đổi Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ và một số văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công tác kiểm soát thủ tục hành chính theo hướng cắt giảm việc ban hành quyết định công bố Danh mục thủ tục hành chính và phân cấp thẩm quyền phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong công tác quản lý, kiểm soát thủ tục hành chính, cụ thể như sau:

Trên cơ sở quyết định công bố thủ tục hành chính của các Bộ, ngành Trung ương, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện: địa phương hóa thủ tục hành chính, ban hành văn bản thông báo công khai Danh mục thủ tục hành chính (đồng thời gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để theo dõi, quản lý) và cập nhật Danh mục thủ tục hành chính đã được công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính. Đồng thời, phân cấp việc phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính cho Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh trên cơ sở kết quả thẩm định dự thảo của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Xem xét, phối hợp với các Bộ, ngành trung ương quan tâm, khắc phục kịp thời một số lỗi phát sinh khi thực hiện thanh toán trực tuyến nghĩa vụ tài chính trên lĩnh vực đất đai[28] thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia để tạo điều

[28] Lỗi khi chọn ngân hàng thanh toán không liên kết được; lỗi không nhận được mã OTP khi thanh toán; lỗi đã thanh toán nhưng thông báo hồ sơ thanh toán không được; lỗi không thể tải chứng từ khi thanh toán".

kiện thuận lợi nhất cho người dân, doanh nghiệp trong quá trình thanh toán trực tuyến nghĩa vụ tài chính.

3. Đề nghị các Bộ, ngành Trung ương quan tâm, tạo điều kiện, hướng dẫn việc tích hợp các phần mềm, cơ sở dữ liệu chuyên ngành[29] với Hệ thống Phần mềm Một cửa điện tử của tỉnh để phục vụ cho việc đẩy mạnh giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính trên môi trường điện tử và tạo sự thuận lợi cho công tác theo dõi, quản lý, thống kê, tổng hợp, báo cáo số liệu và chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Đề nghị Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban Dân tộc xem xét, sửa đổi, bổ sung, hủy công khai một số thủ tục hành chính trên Cổng Dịch vụ công quốc gia nhằm đảm bảo tính thống nhất, tránh trùng lắp và tạo điều kiện thuận lợi cho địa phương theo dõi, tổng hợp và địa phương hóa *(có Phụ lục VI kèm theo)*.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định trân trọng báo cáo Văn phòng Chính phủ xem xét, tổng hợp theo quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Cục Kiểm soát TTHC (b/c);
- Cục Tin học hóa (b/c);
- Vụ Cải cách hành chính (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các cơ quan TW trên địa bàn tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, TX, TP;
- VNPT Bình Định;
- Bưu điện tỉnh;
- BIDV Bình Định;
- LĐ, CV VP UBND tỉnh;
- THCB, PVHCC, HCTC;
- Lưu: VT, KSTT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lâm Hải Giang

[29] Phần mềm Cấp giấy phép lái xe của Bộ Giao thông vận tải; Hệ thống thông tin quản lý năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân của Bộ Xây dựng; Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hệ thống phần mềm chuyên ngành đất đai với Hệ thống phần mềm chuyên ngành Thuế.

Phụ lục I
Thống kê số lượng bản sao chứng thực điện tử từ bản chính trên Cổng Dịch vụ công quốc gia trên địa bàn tỉnh
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Đơn vị	Số liệu tính đến ngày 14/9/2021		Số liệu tính đến ngày 14/6/2021	
		Số lượng hoàn thành *(Đơn vị tính: bản sao)*	**Tổng số**	**Số lượng hoàn thành** *(Đơn vị tính: bản sao)*	**Tổng số**
1	UBND huyện Hoài Ân	914	1188	1347	1494
2	UBND thành phố Quy Nhơn	46	53	58	63
3	UBND huyện Tây Sơn	506	548	146	200
4	UBND thị xã Hoài Nhơn	358	392	4	4
5	UBND huyện An Lão	10	12	9	12
6	UBND huyện Vĩnh Thạnh	25	26	6	8
7	UBND huyện Phù Mỹ	19	25	4	11
8	UBND huyện Vân Canh	15	18	11	11
9	UBND thị xã An Nhơn	0	0	0	0
10	UBND huyện Tuy Phước	26	55	29	32
11	UBND huyện Phù Cát	21	21	287	293
TỔNG CỘNG:		**1940**	**2338**	**1901**	**2128**

Ghi chú: *Tổng số bao gồm hồ sơ hoàn thành, hồ sơ bị huỷ và hồ sơ chờ đóng dấu để trả kết quả./.*

Phụ lục II
Tình hình thực hiện 02 dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 trên lĩnh vực xây dựng
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Đơn vị	Số lượng hồ sơ giao dịch đối với dịch vụ công trực tuyến "Cấp phép xây dựng" của UBND cấp huyện		Số lượng hồ sơ giao dịch đối với dịch vụ công trực tuyến "Cung cấp thông tin quy hoạch" của Sở Xây dựng	
		Trực tuyến mức độ 4	Trực tiếp, BCCI	Trực tuyến mức độ 4	Trực tiếp, BCCI
1	Thành phố Quy Nhơn	479	1153	1	-
2	Thị xã An Nhơn	0	522	-	-
3	Huyện Tuy Phước	0	117	-	-
4	Huyện Phù Cát	1	122	-	-
5	Huyện Phù Mỹ	4	136	-	-
6	Thị xã Hoài Nhơn	0	1073	-	-
7	Huyện Hoài Ân	81	1	-	-
8	Huyện Vân Canh	5	18	-	-
9	Huyện Tây Sơn	84	42	-	-
10	Huyện An Lão	10	1	-	-
11	Huyện Vĩnh Thạnh	54	2	-	-
12	Sở Xây dựng			2	1
TỔNG CỘNG		**718**	**3187**	**3**	**1**

Ghi chú: Số liệu tính từ lúc bắt đầu triển khai dịch vụ (ngày 28/12/2020) đến ngày 14/9/2021./.

Phụ lục III
Tình hình thực hiện giao dịch thanh toán trực tuyến nghĩa vụ tài chính lĩnh vực đất đai
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Đơn vị	Phương thức trực tuyến	
		Số hồ sơ thanh toán trực tuyến	**Tổng số tiền thanh toán** *(đồng)*
1	Trung tâm Phục vụ hành chính công	247	806.957.185
2	Thành phố Quy Nhơn	526	1.638.222.594
3	Thị xã An Nhơn	41	94.459.769
4	Huyện Tuy Phước	67	159.569.274
5	Huyện Phù Cát	27	42.742.046
6	Huyện Phù Mỹ	83	127.700.806
7	Thị xã Hoài Nhơn	468	1.214.857.345
8	Huyện Hoài Ân	251	2.214.515.196
9	Huyện Vân Canh	49	57.672.431
10	Huyện Tây Sơn	548	1.390.991.891
11	Huyện An Lão	192	143.559.859
12	Huyện Vĩnh Thạnh	14	19.791.750
TỔNG CỘNG		**2513**	**7.911.040.146**

Ghi chú: *Số liệu tính từ lúc bắt đầu triển khai dịch vụ (ngày 20/12/2020) đến ngày 14/9/2021./.*

Phụ lục IV
Danh mục thủ tục hành chính kiến nghị sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia
(Ban hành theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên Thủ tục hành chính	Tồn tại	Nội dung kiến nghị
1.	Lập phương án giá tiêu thụ, mức trợ giá (Mã số 1.007614) Lập phương án giá tiêu thụ, mức trợ giá (Lĩnh vực trợ giá (Mã số 1.000483)	Thủ tục hành chính này đang được địa phương hóa với 02 mã số khác nhau, nhưng thực tế trong Bộ thủ tục của Bộ Tài chính trên Cổng Dịch vụ công quốc gia chỉ còn thủ tục "Lập phương án giá tiêu thụ, mức trợ giá" (Mã số 1.007614)	Kiến nghị Bộ Tài chính hủy công khai thủ tục "Lập phương án giá tiêu thụ, mức trợ giá (Lĩnh vực trợ giá)" (Mã số 1.000483)
2.	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu D (Mã số 1.000665) Cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) (Mã số 1.001383)	02 thủ tục hành chính này hiện nay không công khai cho cấp tỉnh	Kiến nghị Bộ Công Thương công khai cho cấp tỉnh để địa phương có thể địa phương hóa thủ tục hành chính
3.	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo (mã số 1.001623) và Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo (mã số 1.001648)	Một thủ tục tồn tại 02 mã số khác nhau	Kiến nghị Bộ Giao thông vận tải xem xét công khai 01 trong 02 mã của thủ tục hành chính này trên Cổng Dịch vụ công quốc gia
4.	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải (Mã số 2.001219)	Trên Cổng Dịch vụ công quốc gia công bố theo Quyết định 52/QĐ-BGTVT là chưa phù hợp, thực tế là theo Quyết định số 1363/QĐ-BGTVT ngày 22 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ	Kiến nghị Bộ Giao thông vận tải sửa đổi căn cứ Quyết định số1363/QĐ-BGTVT công bố đối với 07 thủ tục hành chính này
5.	*Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được*		

STT	Tên Thủ tục hành chính	Tồn tại	Nội dung kiến nghị
	đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát (Mã số 2.001218)	Giao thông vận tải	
6.	*Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát (Mã số 2.001217)*		
7.	*Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu (Mã số 2.001215)*		
8.	*Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước (Mã số 2.001214)*		
9.	*Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước (Mã số 2.001211)*		
10.	*Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước (Mã số 2.001212)*		
11.	Xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 (mã số 1.004869)	Thủ tục này hiện nay không công khai cho cấp tỉnh	Kiến nghị Ủy ban Dân tộc công khai thủ tục này cho cấp tỉnh để địa phương có thể địa phương hóa thủ tục hành chính

Biểu số II.01b/VPCP/KSTT

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC) TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ báo cáo: Quý III Năm 2021

(Từ ngày 15/6/2021 đến ngày 14/9/2021)

- Đơn vị báo cáo:
UBND cấp tỉnh.
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC, VB.

STT	Tên dự thảo văn bản QPPL được đánh giá tác động của TTHC	Số lượng TTHC đã được đánh giá tác động					Số lượng TTHC được quy định tại văn bản *(sau khi ban hành)*	
		Tổng số TTHC được đánh giá tác động	TTHC được quy định mới	TTHC được sửa đổi, bổ sung	TTHC được bãi bỏ	TTHC được giữ nguyên	Tổng số TTHC được quy định	Số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành văn bản
(1)	(2)	(3) = (4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	**Quyết định của UBND cấp tỉnh**							
-	-	-	-	-	-	-	-	-
	TỔNG SỐ	0	0	0	0	0	0	0

Biểu số II.02c/VPCP/KSTT

KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUY ĐỊNH TẠI DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ báo cáo: Quý III Năm 2021

(Từ ngày 15/6/2021 đến ngày 14/9/2021)

- Đơn vị báo cáo:
UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC, VB.

STT	Tên cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo	Tổng số		Số lượng TTHC được thẩm định theo tên loại VBQPPL			
				Quyết định của UBND		Nghị quyết của HĐND	
		TTHC	VBQPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VB QPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VB QPPL
(1)	(2)	(3) = (5)+(7)	(4) = (6)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)
	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG SỐ		0	0	0	0	0	0

Biểu số II.03b/VPCP/KSTT

KẾT QUẢ CÔNG BỐ, CÔNG KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ báo cáo: Quý III Năm 2021

(Từ ngày 15/6/2021 đến ngày 14/9/2021)

- Đơn vị báo cáo:
UBND cấp tỉnh.
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC, VB.

I. CÔNG BỐ DANH MỤC TTHC, CÔNG KHAI TTHC THUỘC THẨM QUYỀN BAN HÀNH CỦA TRUNG ƯƠNG

STT	Tên cơ quan, đơn vị thực hiện	Số lượng quyết định công bố	Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố	Số lượng TTHC đã được công bố				Số lượng TTHC đã được công khai/ không công khai		Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương tính đến thời điểm báo cáo
				Tổng số	TTHC quy định mới	TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế	TTHC bãi bỏ	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung *(Công khai)*	Bãi bỏ hoặc thay thế *(Không công khai)*	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Sở Khoa học và Công nghệ	1	-	1		1		1		64
2	Sở Tư pháp	6	-	60	7	29	24	36	24	119
3	Sở Công Thương	1	-	1		1		1		134
4	Sở Giao thông vận tải	2	-	9	7	2		9		83
5	Sở Y tế	2		22		7	15	7	15	114
6	Sở Văn hóa và Thể thao	3	-	3	1	2		3		103
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	2	-	142		138	4	138	4	81
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4	-	31	2	28	1	30	1	122
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	1	-	15	-	15	-	15		115
10	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	4	-	25	3	16	6	19	6	106

STT	Tên cơ quan, đơn vị thực hiện	Số lượng quyết định công bố	Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố	Số lượng TTHC đã được công bố				Số lượng TTHC đã được công khai/ không công khai		Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương tính đến thời điểm báo cáo
				Tổng số	TTHC quy định mới	TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế	TTHC bãi bỏ	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung *(Công khai)*	Bãi bỏ hoặc thay thế *(Không công khai)*	
11	Sở Thông tin và Truyền thông	2	-	3		3		3		40
12	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2	-	115	24	54	37	78	37	116
13	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	3	-	65	28	9	28	37	28	68
14	Thanh tra tỉnh	1	-	5		5		5		9
15	Sở Du lịch	2	-	9	1	8		9		29
	Tổng cộng	**36**	**0**	**506**	**73**	**318**	**115**	**391**	**115**	**1303**

Biểu số II.04/VPCP/KSTT

KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ báo cáo: Quý III Năm 2021

(Từ ngày 15/6/2021 đến ngày 14/9/2021)

- Đơn vị báo cáo:
+ UBND cấp tỉnh.
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC/nhóm TTHC, đồng, %

STT	Tổng số TTHC cần rà soát, đơn giản hóa theo Kế hoạch	Tổng số TTHC đã được rà soát, thông qua phương án đơn giản hóa	Phương án đơn giản hóa TTHC						Số tiền tiết kiệm được (đồng/năm)	Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa
			Số lượng TTHC giữ nguyên	Số lượng TTHC bãi bỏ	Số lượng TTHC sửa đổi bổ sung	Số lượng TTHC thay thế	Số lượng TTHC liên thông	Số lượng TTHC có giải pháp để thực hiện trên môi trường điện tử			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
THEO KẾ HOẠCH RÀ SOÁT CỦA UBND CẤP TỈNH											
TTH quy định tại VBQPPL thuộc thẩm quyền ban hành của bộ, cơ quan/ UBND cấp tỉnh											
A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (17 TTHC)											
I. Sở Tài chính											
1	Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công	1			1				- Đối với TTHC giải quyết thuộc thẩm quyền cấp tỉnh: 41.608.000 đồng/năm - Đối với TTHC giải quyết thuộc thẩm quyền cấp huyện: 5.944.000 đồng/năm	16%	100%
II. Sở Công Thương											

2	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1			1				5.706.240 đồng/năm	17,05%	100%
III. Sở Tài nguyên và Môi trường											
3	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	1			1				121.871.200 đồng/năm	58%	100%
4	Cấp lại giấy phép tài nguyên nước	1			1				1.371.051 đồng/năm	8,9%	100%
5	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp								72.279.040 đồng/năm	8,7%	100%
IV. Sở Văn hóa và Thể thao											
6	Tiếp nhận thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	1			1				57.386.000 đồng/năm	60,61%	100%
V. Sở Giao thông vận tải											
7	Đổi Giấy phép lái xe Quân sự do Bộ Quốc phòng cấp	1			1				3.566.400 đồng/năm	12,69%	100%
VI. Sở Du lịch											
8	Cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	1			1				2.557.924 đồng/năm	13%	100%
VII. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội											
9	Khai báo với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	1			1				3.566.400 đồng/năm	16,55%	100%
VIII. Sở Y tế											

10	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc đối với cơ sở kinh doanh không vì mục đích thương mại	1			1				443.168 đồng/năm	6,18%	100%
11	Cho phép hủy thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc thuộc thẩm quyền Sở Y tế (Áp dụng với cơ sở có sử dụng, kinh doanh thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc trừ cơ sở sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu)	1			1				Tổng chi phí tiết kiệm 2 lần đơn giản hóa là: 664.752 đồng/năm	Tỷ lệ cắt giảm chi phí 2 lần đơn giản hóa: 13,5%	100%
12	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, thuốc dạng phối hợp có chứa tiền chất thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1			1				Tổng chi phí tiết kiệm 2 lần đơn giản hóa là: 7.977.024 đồng/năm	Tỷ lệ cắt giảm chi phí 2 lần đơn giản hóa: 12,31%	100%
13	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm	1			1				Tổng chi phí tiết kiệm 2 lần đơn giản hóa là: 1.329.504 đồng/năm	Tỷ lệ cắt giảm chi phí 2 lần đơn giản hóa: 22,45%	100%
14	Cấp giấy phép hoạt động đối với trạm xá, trạm y tế xã	1			1				Tổng chi phí tiết kiệm 2 lần đơn giản hóa là: 7.977.024 đồng/năm	Tỷ lệ cắt giảm chi phí 2 lần đơn giản hóa: 8,3%	100%

15	Cấp điều chỉnh chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh trong trường hợp đề nghị thay đổi họ và tên, ngày tháng năm sinh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế								Tổng chi phí tiết kiệm 2 lần đơn giản hóa là: 1.772.672 đồng/năm	Tỷ lệ cắt giảm chi phí 2 lần đơn giản hóa: 12,3%	100%
IX. Sở Thông tin và Truyền thông											
16	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (cấp tỉnh)	1			1				11.888.000 đồng/năm	32,6%	100%
X. Sở Khoa học và Công nghệ											
17	Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ	1			1				886.336 đồng/năm	18,15%	100%
XI	**Sở kế hoạch và Đầu tư**										
18	Chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	1			1				49.929.600 đồng/năm	18,93%.	100%
19	Điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	1			1				5.494.700 đồng/năm	11,91%	100%
20	Chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	1			1				133.145.600 đồng/năm	15,87%	100%
21	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	1			1				16.643.200 đồng/năm	16,93%	100%
22	Điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1			1				363.633.000 đồng/năm	18,62%	100%

23	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	1			1				3.328.640 đồng/năm	17,31%	100%
24	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	1			1				3.328.640 đồng/năm	19,83%	100%
25	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	1			1				3.328.640 đồng/năm	20,71%	100%
26	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	1			1				3.328.640 đồng/năm	20,26%	100%
27	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	1			1				3.328.640 đồng/năm	19,56%	100%
B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (01 TTHC)											
SỞ TƯ PHÁP											
Lĩnh vực Hộ tịch											

28	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	1			1				12.601.280 đồng/năm	27,4%	100%
Tổng cộng: 28 TTHC		28			28				**666.468.315 đồng/năm**		

Biểu số
II.05b/VPCP/KSTT

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TIẾP NHẬN, XỬ LÝ PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ (PAKN) VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH VÀ HÀNH VI HÀNH CHÍNH CỦA BỘ, CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG
Kỳ báo cáo: Quý III Năm 2021
(Từ ngày 15/6/2021 đến ngày 14/9/2021)

- Đơn vị báo cáo:
+ UBND cấp tỉnh.
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.
Đơn vị tính: Số PAKN.

STT	Tên ngành, lĩnh vực có PAKN	Số lượng PAKN được tiếp nhận					Kết quả xử lý PAKN							Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Đã xử lý					Đang xử lý		
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ	Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Hành vi hành chính	Quy định hành chính	
								Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ			
	TỔNG CỘNG	**42**	**30**	**12**	**3**	**39**	**38**	**28**	**10**	**3**	**35**	**2**	**2**	**15**
I	**Tình hình, kết quả giải quyết PAKN thuộc phạm vi thẩm quyền của UBND cấp Tỉnh**	**40**	**29**	**11**	**3**	**37**	**37**	**27**	**10**	**3**	**34**	**2**	**1**	**14**
1	Xử lý đơn thư	23	22	1	0	23	23	22	1	0	23	0	0	0
2	Đường bộ	2	0	2	2	0	2	0	2	2	0	0	0	2
3	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	1	0	1	0	1	1	0	1	0	1	0	0	1
4	Đất đai	14	7	7	1	13	11	5	6	1	10	2	1	11
II	**Tình hình, kết quả giải quyết PAKN thuộc phạm vi thẩm quyền của UBND cấp Huyện**	**2**	**1**	**1**	**0**	**2**	**1**	**1**	**0**	**0**	**1**	**0**	**1**	**1**
1	Đất đai	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	0	0	1
2	Bảo hiểm xã hội	1	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0

Biểu số II.06c/VPCP/KSTT

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA UBND CẤP TỈNH
Kỳ báo cáo: Quý III Năm 2021
(Từ ngày 15/6/2021 đến ngày 14/9/2021)

- Đơn vị báo cáo:
UBND cấp tỉnh.
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC.

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
	Tổng cộng	**96.569**	**9.854**	**79.888**	**6.827**	**91.972**	**87.922**	**3.255**	**795**	**4.597**	**4.549**	**48**
I	**TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp Tỉnh**	**15.471**	**6.956**	**6.295**	**2.220**	**14.282**	**11.257**	**3.013**	**12**	**1.189**	**1.188**	**1**
1.	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.	Gia đình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3.	Nghệ thuật biểu diễn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.	Thể dục thể thao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5.	Nhập khẩu văn hoá phẩm nhằm mục đích kinh doanh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6.	Điện ảnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7.	Bồi thường nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8.	Di sản văn hóa	3	2	1	0	3	3	0	0	0	0	0
9.	Văn hóa cơ sở	35	28	2	5	35	35	0	0	0	0	0

10.	Xuất nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11.	Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12.	Thư viện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13.	Công tác dân tộc	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
14.	Công chứng	3	0	3	0	2	2	0	0	1	1	0
15.	Bán đấu giá tài sản	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	0
16.	Hòa giải thương mại	1	0	1		1	1	0	0	0	0	0
17.	Luật sư	2	0	2		2	2	0	0	0	0	0
18.	Lý lịch tư pháp	912	560	105	247	861	861	0	0	51	51	0
19.	Tin học - Thống kê	789	789	0	0	789	789	0	0	0	0	0
20.	Quản lý công sản	34	30	1	3	33	33	0	0	1	1	0
21.	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	65	24	41	0	49	49	0	0	16	16	0
22.	Kinh doanh bất động sản	1	0	1	0	0	0	0	0	1	1	0
23.	Phát triển đô thị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
24.	Nhà ở và công sở	4	1	2	1	4	4	0	0	0	0	0
25.	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	69	59	0	10	38	38	0	0	31	31	0
26.	Xây dựng	161	127	1	33	125	125	0	0	36	36	0
27.	Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.	Vật liệu xây dựng	4	4	0	0	4	4	0	0	0	0	0
29.	Quản lý hoạt động xây dựng	144	14	107	23	114	114	0	0	30	30	0
30.	Bồi thường nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
31.	Đầu tư tại Việt nam	87	17	43	27	70	63	0	7	17	17	0

32.	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	925	325	572	28	925	920	3	2	0	0	0
33.	Cải cách hành chính	94	65	11	18	84	83	1	0	10	10	0
34.	Năng lượng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
35.	Thương mại quốc tế	3	0	3	0	2	2	0	0	1	1	0
36.	Xúc tiến thương mại	3.027	2.967	0	60	2.992	1	2.991	0	35	35	0
37.	Quản lý Cạnh tranh	9	0	7	2	9	9	0	0	0	0	0
38.	An toàn đập, hồ chứa thuỷ điện	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
39.	Công nghiệp nặng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
40.	Công nghiệp địa phương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
41.	Quản lý hoạt động xây dựng	16	0	15	1	15	15	0	0	1	1	0
42.	Lưu thông hàng hóa trong nước	21	1	16	4	17	17	0	0	4	4	0
43.	Hóa chất	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
44.	An toàn thực phẩm	4	1	3	0	4	4	0	0	0	0	0
45.	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	8	0	7	1	8	8	0	0	0	0	0
46.	Kinh doanh khí	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
47.	Điện	2	0	1	1	2	2	0	0	0	0	0
48.	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	4	0	4	0	4	4	0	0	0	0	0
49.	Dầu khí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
50.	Dịch vụ thương mại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
51.	Bồi thường nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
52.	Khoa học công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53.	Đường bộ	2.045	259	1.232	554	1.784	1.772	12	0	261	261	0
54.	Đường thủy nội địa	2	0	2	0	2	2	0	0	0	0	0
55.	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

56.	Bồi thường nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
57.	Đất đai	3	2	1	0	3	3	0	0	0	0	0
58.	Đầu tư tại Việt nam	31	22	2	7	23	23	0	0	8	8	0
59.	Quản lý hoạt động xây dựng	41	10	29	2	32	32	0	0	9	9	0
60.	Lao động	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
61.	Môi trường	20	9	7	4	12	12	0	0	8	8	0
62.	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	4	3	1	0	3	3	0	0	1	1	0
63.	Dịch vụ thương mại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
64.	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	23	0	19	4	20	20	0	0	3	3	0
65.	Tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
66.	Việc làm	34	29	0	5	33	32	0	1	1	1	0
67.	Xuất nhập khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
68.	Quản lý hoạt động xây dựng	10	0	8	2	10	10	0	0	0	0	0
69.	Lâm nghiệp	71	28	6	37	48	48	0	0	23	23	0
70.	Thủy lợi	5		5	0	5	5	0	0	0	0	0
71.	Khoa học công nghệ và môi trường	18	0	17	1	17	17	0	0	1	1	0
72.	Bảo vệ thực vật	10	2	6	2	10	10	0	0	0	0	0
73.	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	9	5	4	0	8	8	0	0	1	1	0
74.	Thú y	11	9	2	0	10	10	0	0	1	1	0
75.	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	147	112	1	34	139	139	0	0	8	8	0
76.	Phòng, chống thiên tai	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
77.	Thủy sản	1.116	1.014	58	44	1.112	1.112	0	0	4	4	0
78.	Chăn nuôi	2	1	0	1	2	2	0	0	0	0	0
79.	Khám bệnh, chữa bệnh	167	75	11	81	146	146	0	0	21	21	0

80.	Bồi thường nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
81.	Dược phẩm	109	50	22	37	101	101	0	0	8	8	0
82.	Mỹ phẩm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
83.	Trang thiết bị và công trình y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.	An toàn thực phẩm	24	0	9	15	23	23	0	0	1	1	0
85.	Y tế Dự phòng	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
86.	Tiếp công dân	6	0	6	0	6	6	0	0	0	0	0
87.	Xử lý đơn thư	56	0	56	0	56	56	0	0	0	0	0
88.	Giải quyết khiếu nại	25	0	21	4	22	22	0	0	3	3	0
89.	Giải quyết tố cáo	2	0	1	1	1	1	0	0	1	1	0
90.	Báo chí	7	7			6	6			1	1	
91.	Xuất Bản, In và Phát hành	25	18	1	6	23	23			2	2	
92.	Bưu chính	0	0			0	0			0	0	
93.	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	0	0			0	0			0		
94.	Bồi thường nhà nước	0	0	0	0	0	0			0	0	
95.	Đất đai	2.709	0	2.093	616	2.234	2.231	1	2	475	474	1
96.	Tài nguyên nước	17	9	2	6	12	11	1	0	5	5	0
97.	Thuế	12	12	0	0	12	12	0	0	0	0	0
98.	Địa chất và khoáng sản	39	17	0	22	29	29	0	0	10	10	0
99.	Đăng ký biện pháp bảo đảm	938	0	930	8	936	936	0	0	2	2	0
100.	Môi trường	67	9	22	36	32	32	0	0	35	35	0
101.	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý	29	0	23	6	29	29	0	0	0	0	0
102.	Khí tượng, thủy văn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
103.	Nhà ở và công sở	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
104.	Biển và hải đảo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
105.	Bồi thường nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

106.	Hoạt động khoa học và công nghệ	5	5	0	0	5	5	0	0	0	0	0
107.	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
108.	Sở hữu trí tuệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
109.	Bồi thường nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
110.	An toàn bức xạ và hạt nhân	5	5	0	0	5	5	0	0	0	0	0
111.	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	28	0	4	24	28	28	0	0	0	0	0
112.	Hệ thống văn bằng, chứng chỉ	36	0	31	5	34	34	0	0	2	2	0
113.	Đào tạo với nước ngoài	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
114.	Giáo dục nghề nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
115.	Giáo dục Trung học	84	0	84	0	79	75	4	0	5	5	0
116.	Quy chế thi, tuyển sinh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
117.	Giáo dục Dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
118.	Bồi thường nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
119.	Việc làm	39	36	0	3	38	38	0	0	1	1	0
120.	Lao động	7	6	0	1	7	7	0	0	0	0	0
121.	Kiểm định an toàn lao động	2	0	2	0	2	2	0	0	0	0	0
122.	Người có công	967	174	606	187	914	914	0	0	53	53	0
123.	Bảo trợ xã hội	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
124.	Lữ hành	5	3	2	0	5	5	0	0	0	0	0
125.	Dịch vụ du lịch khác	22	7	15	0	22	22	0	0	0	0	0
II	**TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện**	**29.205**	**936**	**24.904**	**3.365**	**26.560**	**26.385**	**52**	**123**	**2.645**	**2.636**	**9**
1.	Quản lý hoạt động xây dựng	284	0	206	78	250	250	0	0	34	34	0

2.	Thi đua - khen thưởng	7	7	0	0	7	7	0	0	0	0	0
3.	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã	2	0	2	0	2	2	0	0	0	0	0
4.	Người có công	210	0	162	48	188	187	0	1	22	22	0
5.	Đăng ký biện pháp bảo đảm	1.220	0	1.187	33	1.215	1.215	0	0	5	5	0
6.	Đất đai	1.322	0	705	617	784	784	0	0	538	538	0
7.	Hộ tịch	6	0	6	0	6	6	0	0	0	0	0
8.	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	297	10	287	0	296	296	0	0	1	1	0
9.	Bảo trợ xã hội	590	0	578	12	578	578	0	0	12	12	0
10.	Quản lý hoạt động xây dựng	168	0	140	28	151	149	2	0	17	17	0
11.	Giáo dục Trung học	6	0	6	0	6	6	0	0	0	0	0
12.	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
13.	Người có công	22	0	18	4	22	22	0	0	0	0	0
14.	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	35	0	35	0	33	33	0	0	2	2	0
15.	Đất đai	1.298	0	961	337	1.143	1.106	15	22	155	155	0
16.	Đăng ký biện pháp bảo đảm	1.213	0	1.196	17	1.213	1.213	0	0	0	0	0
17.	Hộ tịch	7	0	7	0	7	7	0	0	0	0	0
18.	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	93	53	36	4	92	91	1	0	1	1	0
19.	Bảo trợ xã hội	210	0	210	0	210	208	1	1	0	0	0
20.	Môi trường	2	0	2	0	2	2	0	0	0	0	0
21.	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	10	0	8	2	10	10	0	0	0	0	0

22.	Quản lý hoạt động xây dựng	25		24	1	23	23			2	2	
23.	Chứng thực	332		332		332	332			0		
24.	Thi đua - khen thưởng	23	11		12	23	23			0		
25.	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
26.	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	14	11	3		7	7			7	7	
27.	Người có công	29		25	4	27	27			2	2	
28.	Kinh doanh khí											
29.	Đất đai	572		511	61	511	511			61	61	
30.	Đăng ký biện pháp bảo đảm	51		49	2	50	50			1	1	
31.	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	13	13	0	0	12	12	0	0	1	1	0
32.	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	1			1	1	1			0		
33.	Bảo trợ xã hội	126		106	20	102	102			24	24	
34.	Môi trường	1	1			0				1	1	
35.	Quản lý hoạt động xây dựng	5	0	4	1	3	2	0	1	2	2	0
36.	Chứng thực	170	0	170	0	170	170	0	0	0	0	0
37.	Giáo dục Trung học	5	0	5	0	5	5	0	0	0	0	0
38.	Thi đua - khen thưởng	5	5	0	0	5	5	0	0	0	0	0
39.	Việc làm	6	0	6	0	0	0	0	0	6	6	0
40.	Lưu thông hàng hóa trong nước	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	0
41.	Người có công	24	0	19	5	19	19	0	0	5	5	0
42.	Đất đai	216	0	176	40	195	194	0	1	21	21	0

43.	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	31	30	0	1	31	30	0	1	0	0	0
44.	Hộ tịch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
45.	Đăng ký biện pháp bảo đảm	110	0	110	0	109	109	0	0	1	1	0
46.	Kinh doanh khí	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
47.	Môi trường	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
48.	Bảo trợ xã hội	152	0	151	1	96	96	0	0	56	56	0
49.	Quản lý hoạt động xây dựng	156	0	100	56	134	132	1	1	22	22	0
50.	Thi đua - khen thưởng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
51.	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
52.	Lưu thông hàng hóa trong nước	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
53.	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng	6	0	1	5	6	6	0	0	0	0	0
54.	Người có công	69	0	52	17	59	59	0	0	10	10	0
55.	Đất đai	915	0	644	271	768	767	0	1	147	147	0
56.	Đăng ký biện pháp bảo đảm	774	0	767	7	774	774	0	0	0	0	0
57.	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	52	0	49	3	49	49	0	0	3	3	0
58.	Hộ tịch	14	0	14	0	14	14	0	0	0	0	0
59.	Kinh doanh khí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
60.	Bảo trợ xã hội	175	0	167	8	158	150	8	0	17	17	0
61.	Văn hóa cơ sở	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
62.	Chứng thực	234	0	234	0	234	234	0	0	0	0	0
63.	Quản lý hoạt động xây dựng	294	40	182	72	262	254	8	0	32	32	0

64.	Hạ tầng kỹ thuật	32	7	18	7	31	31	0	0	1	1	0
65.	An toàn thực phẩm	11	0	9	2	11	11	0	0	0	0	0
66.	Giáo dục Mầm non	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	0
67.	Hệ thống văn bằng, chứng chỉ	2	0	2	0	2	2	0	0	0	0	0
68.	Thi đua - khen thưởng	10	10	0	0	9	9	0	0	1	1	0
69.	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã	52	0	27	25	34	34	0	0	18	18	0
70.	Lưu thông hàng hóa trong nước	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
71.	Quản lý ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
72.	Người có công	77	0	65	12	74	74	0	0	3	3	0
73.	Phòng, chống thiên tai											
74.	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	25	0	25	0	19	18	1	0	6	6	0
75.	Đăng ký biện pháp bảo đảm	2.643	0	2.607	36	2.626	2.626	0	0	17	17	0
76.	Đăng ký, quản lý cư trú	862	0	830	32	862	862	0	0	0	0	0
77.	Đất đai	1.880	0	1.250	630	1.187	1.150	4	33	693	687	6
78.	Hộ tịch	61	0	61	0	61	61	0	0	0	0	0
79.	Kinh doanh khí	2	0	1	1	2	2	0	0	0	0	0
80.	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	441	428	8	5	437	436	0	1	4	4	0
81.	Bảo trợ xã hội	539	0	530	9	470	470	0	0	69	69	0
82.	Môi trường	3	3	0	0	2	2	0	0	1	1	0
83.	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	8	0	7	1	8	8	0	0	0	0	0
84.	Văn hóa cơ sở	46	39	0	7	45	45	0	0	1	1	0

85.	Quản lý hoạt động xây dựng	87	0	73	14	76	75	0	1	11	11	0
86.	Tổ chức - Biên chế	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
87.	An toàn thực phẩm	4	0	2	2	4	4	0	0	0	0	0
88.	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội	10	6	3	1	10	10	0	0	0	0	0
89.	Giáo dục Trung học	19	19	0	0	18	18	0	0	1	1	0
90.	Thi đua - khen thưởng	16	13	0	3	16	16	0	0	0	0	0
91.	Người có công	4	0	4	0	4	4	0	0	0	0	0
92.	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	7	4	2	1	7	7	0	0	0	0	0
93.	Đăng ký biện pháp bảo đảm	961	0	934	27	941	941	0	0	20	20	0
94.	Đất đai	1.184	0	1.075	109	1.087	1.083	1	3	97	95	2
95.	Hộ tịch	6	1	5	0	6	6	0	0	0	0	0
96.	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	112	94	18	0	109	109	0	0	3	3	0
97.	Kinh doanh khí	4	0	4	0	4	4	0	0	0	0	0
98.	Bảo trợ xã hội	369	1	365	3	355	355	0	0	14	14	0
99.	Môi trường	1	0	1	0	0	0	0	0	1	1	0
100.	Quản lý hoạt động xây dựng	199		146	53	171	164	7		28	28	
101.	Chứng thực	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
102.	Giáo dục Trung học	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
103.	Thi đua - khen thưởng	8		8		8	8			0		
104.	Tổ chức phi chính phủ	2		1	1	2	2			0		
105.	Người có công	229		187	42	202	202			27	27	
106.	Hộ tịch	10	4	6	0	10	10	0	0	0	0	0
107.	Kinh doanh khí	1		1		0	0			1	1	
108.	Đăng ký biện pháp bảo đảm	659		654	5	658	658			1	1	

109.	Đất đai	1.339		1.172	167	1.226	1.214		12	113	113	
110.	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	83	21	62		83	83			0		
111.	Bảo trợ xã hội	489		489		489	489			0		
112.	Môi trường	5		5		4	4			1	1	
113.	Quản lý hoạt động xây dựng	41	2	34	5	38	38	0	0	3	3	0
114.	Giáo dục Trung học	13	0	13	0	13	13	0	0	0	0	0
115.	Thi đua - khen thưởng	12	12	0	0	11	11	0	0	1	1	0
116.	Người có công	46	0	36	10	46	46	0	0	0	0	0
117.	Quản lý quỹ ngân sách, quỹ dự trữ nhà nước và các quỹ tài chính khác của Nhà nước	2	1	1	0	2	2	0	0	0	0	0
118.	Đăng ký biện pháp bảo đảm	177	0	177	0	172	171	0	1	5	5	0
119.	Đất đai	285	0	267	18	258	254	1	3	27	27	0
120.	Hộ tịch	2	0	2	0	2	2	0	0	0	0	0
121.	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	47	47	0	0	47	46	1	0	0	0	0
122.	Xuất Bản, In và Phát hành	9	0	9	0	9	9	0	0	0	0	0
123.	Bảo trợ xã hội	240	0	240	0	240	240	0	0	0	0	0
124.	Môi trường	1	0	1	0	0	0	0	0	1	1	0
125.	Lưu thông hàng hóa trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
126.	Kinh doanh khí	2	0	2	0	1	1	0	0	1	1	0
127.	Văn hóa cơ sở	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
128.	Phòng, chống thiên tai	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
129.	Quản lý hoạt động xây dựng	185	0	154	31	163	163	0	0	22	22	0

130.	Chứng thực	149	0	149	0	149	149	0	0	0	0	0
131.	Bảo trợ xã hội	461	0	453	8	444	444	0	0	17	17	0
132.	Môi trường	2	0	2	0	2	2	0	0	0	0	0
133.	Thi đua - khen thưởng	10	0	10	0	10	10	0	0	0	0	0
134.	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã	1	0	0	1	1	0	0	1	0	0	0
135.	Đất đai	1.663	0	1.439	224	1.521	1.520	0	1	142	142	0
136.	Hộ tịch	2	0	2	0	2	2	0	0	0	0	0
137.	Người có công	28	0	27	1	28	28	0	0	0	0	0
138.	Tổ chức phi chính phủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
139.	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	196	27	169	0	195	179	1	15	1	1	0
140.	Đăng ký biện pháp bảo đảm	980	0	956	24	960	960	0	0	20	20	0
141.	An toàn thực phẩm	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
142.	Đăng ký biện pháp bảo đảm	153	0	152	1	153	153	0	0	0	0	0
143.	Đất đai	335	0	266	69	272	250	0	22	63	62	1
144.	Kinh doanh khí	2	0	1	1	2	2	0	0	0	0	0
145.	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	6	0	5	1	6	6	0	0	0	0	0
146.	Quản lý hoạt động xây dựng	12	0	9	3	11	10	0	1	1	1	0
147.	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
148.	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	13	10	0	3	12	12	0	0	1	1	0
149.	Thi đua - khen thưởng	8	0	8	0	8	8	0	0	0	0	0
150.	Hộ tịch	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
151.	Môi trường	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0

III	**TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã**	**52.168**	**2.049**	**48.850**	**1.269**	**51.371**	**50.520**	**190**	**661**	**797**	**759**	**38**
1.	Hộ tịch	4.250	1.319	2.572	359	4.244	4.194	11	39	6	6	0
2.	Thi đua - khen thưởng	7	0	7	0	7	7	0	0	0	0	0
3.	Bảo trợ xã hội	682	28	601	53	630	626	0	4	52	52	0
4.	Đất đai	2	0	1	1	2	2	0	0	0	0	0
5.	Người có công	203	10	142	51	175	175	0	0	28	28	0
6.	Chứng thực	2.323	15	2.305	3	2.323	2.260	13	50	0	0	0
7.	Hộ tịch	3.801	1	3.731	69	3.801	3.731	25	45	0	0	0
8.	Thi đua - khen thưởng	12	0	12	0	12	12	0	0	0	0	0
9.	Bảo trợ xã hội	328	0	274	54	310	293	4	13	18	17	1
10.	Người có công	17	0	14	3	17	17	0	0	0		
11.	Đất đai	3	0	1	2	3	2	0	1	0	0	0
12.	Chứng thực	6.745	0	6.726	19	6.745	6.626	41	78	0	0	0
13.	Phòng, chống tệ nạn xã hội	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
14.	Hộ tịch	957	69	788	100	926	926			31	31	
15.	Người có công	31	15	10	6	29	29	0	0	2	2	0
16.	Bảo trợ xã hội	134	42	67	25	106	106			28	28	
17.	Đất đai	2		1	1	1	1			1	1	
18.	Chứng thực	1.537		1.537		1.537	1.537			0		
19.	Hộ tịch	472	0	471	1	472	469	0	3	0	0	0
20.	Bảo trợ xã hội	208	0	207	1	99	99	0	0	109	109	0
21.	Người có công	23	0	16	7	18	18	0	0	5	5	0
22.	Chứng thực	1.045	0	1.045	0	1.045	1.043	0	2	0	0	0
23.	Công chứng, chứng thực	180	0	180	0	180	180	0	0	0	0	0
24.	Việc làm	6	0	6	0	0	0	0	0	6	6	0
25.	Hộ tịch	793	0	780	13	793	788	3	2	0	0	0
26.	Thi đua - khen thưởng	2	0	2	0	2	2	0	0	0	0	0
27.	Bảo trợ xã hội	231	0	170	61	201	199	0	2	30	23	7

28.	Người có công	13	0	2	11	13	13	0	0	0	0	0
29.	Môi trường	1	0	0	1	0	0	0	0	1	1	0
30.	Chứng thực	1.031	0	1.031	0	1.026	1.024	0	2	5	5	0
31.	Hộ tịch	2.188	1	2.098	89	2.157	2.077	19	61	31	28	3
32.	Phòng, chống thiên tai	4	0	4	0	4	4	0	0	0	0	0
33.	Bảo trợ xã hội	571	0	544	27	484	474	3	7	87	86	1
34.	Người có công	81	0	66	15	75	75	0	0	6	6	0
35.	Chứng thực	4.504	0	4.503	1	4.484	4.437	14	33	20	20	0
36.	Hộ tịch	1.148	7	1.131	10	1.144	1.134	0	10	4	4	0
37.	Đường thủy nội địa	2	0	2	0	2	2	0	0	0	0	0
38.	Thi đua - khen thưởng	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
39.	Bảo trợ xã hội	368	31	327	10	328	307	0	21	40	39	1
40.	Đất đai	26	0	20	6	23	23	0	0	3	3	0
41.	Chứng thực	2.978	2	2.976	0	2.978	2.924	23	31	0	0	0
42.	Hộ tịch	1.483	15	1.464	4	1.471	1.396	13	62	12	8	4
43.	Thi đua - khen thưởng	6			6	6	6			0	0	0
44.	Đất đai	20		1	19	19			19	1	1	0
45.	Người có công	187	2	150	35	152	152			35	33	2
46.	Bảo trợ xã hội	623		558	65	547	520		27	76	67	9
47.	Chứng thực	1.877	1	1.872	4	1.871	1.804		67	6	5	1
48.	Hộ tịch	1.857	419	1.428	10	1.846	1.818	5	23	11	9	2
49.	Thi đua - khen thưởng	14	3	11	0	11	11	0	0	3	3	0
50.	Đất đai	21	0	7	14	21	19	1	1	0	0	0
51.	Bảo trợ xã hội	271	2	259	10	271	266	0	5	0	0	0
52.	Người có công	46	5	19	22	44	44	0	0	2	2	0
53.	Chứng thực	2.247	57	2.189	1	2.247	2.231	2	14	0	0	0
54.	Hòa giải thương mại	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
55.	Đất đai	4	0	4	0	3	3	0	0	1	1	0
56.	Hộ tịch	1.955	4	1.907	44	1.875	1.861	0	14	80	75	5
57.	Chứng thực	3.394	0	3.392	2	3.390	3.360	13	17	4	4	0

58.	Người có công	28	1	24	3	26	26	0	0	2	0	2
59.	Bảo trợ xã hội	578	0	549	29	527	522	0	5	51	51	0
60.	Bảo hiểm xã hội	3	0	3	0	3	3	0	0	0	0	0
61.	Chứng thực	486	0	484	2	486	483	0	3	0	0	0
62.	Hộ tịch	156	0	156	0	156	156	0	0	0	0	0

Biểu số II.07b/VPCP/KSTT

TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN "4 TẠI CHỖ" TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ báo cáo: Quý III Năm 2021

(Từ ngày 15/6/2021 đến ngày 14/9/2021)

- Đơn vị báo cáo:
UBND cấp tỉnh.
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC, %.

I. SỐ LƯỢNG TTHC TRIỂN KHAI TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	**Tổng số TTHC**	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	**Tổng số quy trình**	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9) +(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)+14)	(12)	(13)	(14)
I	**Ban Dân tộc**	**5**	**5**	**0**	**0**	**5**	**5**	**0**	**0**	**5**	**5**	**0**	**0**
1.	Bồi thường nhà nước	2	2			2	2			2	2		
2.	Dân tộc	3	3			3	3			3	3		
II	**Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh**	**68**	**68**	**0**	**0**	**68**	**68**	**0**	**0**	**68**	**68**	**0**	**0**
1.	Bồi thường nhà nước	2	2			2	2			2	2		
2.	Hoạt động xây dựng	8	8			8	8			8	8		
3.	Lao động	1	1			1	1			1	1		
4.	Môi trường	5	5			5	5			5	5		
5.	Quy hoạch xây dựng	4	4			4	4			4	4		
6.	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	3	3			3	3			3	3		
7.	Quản lý hoạt động thương mại	8	8			8	8			8	8		
8.	Việc làm	6	6			6	6			6	6		
9.	Xuất nhập khẩu	2	2			2	2			2	2		
9.	Đất đai	6	6			6	6			6	6		
10.	Đầu tư tại Việt nam	23	23			23	23			23	23		

III	**Điện lực Bình Định**	**1**	**1**	**0**	**0**	**1**	**1**	**0**	**0**	**1**	**1**	**0**	**0**
1	Dịch vụ cung cấp điện mới	1	1			1	1			1	1		
IV	**Sở Công Thương**	**134**	**134**	**0**	**0**	**134**	**134**	**0**	**0**	**134**	**134**	**0**	**0**
1.	An toàn thực phẩm	2	2			2	2			2	2		
2.	An toàn đập, hồ chứa thuỷ điện	8	8			8	8			8	8		
3.	Bồi thường nhà nước	2	2			2	2			2	2		
4.	Công nghiệp hỗ trợ	1	1			1	1			1	1		
5.	Công nghiệp địa phương	1	1			1	1			1	1		
6.	Dầu khí	3	3			3	3			3	3		
7.	Giám định thương mại	2	2			2	2			2	2		
8.	Hoạt động xây dựng	3	3			3	3			3	3		
9.	Hóa chất	6	6			6	6			6	6		
10.	Khoa học công nghệ	1	1			1	1			1	1		
11.	Kinh doanh khí	24	24			24	24			24	24		
12.	Lưu thông hàng hóa trong nước	26	26			26	26			26	26		
13.	Quản lý cạnh tranh	5	5			5	5			5	5		
14.	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	3	3			3	3			3	3		
15.	Thương mại quốc Tế	21	21			21	21			21	21		
16.	Vật liệu nổ công nghiệp	7	7			7	7			7	7		
17.	Xúc tiến thương mại	6	6			6	6			6	6		
18.	Điện	13	13			13	13			13	13		
V	**Sở Du lịch**	**29**	**29**	**0**	**0**	**29**	**29**	**0**	**0**	**29**	**29**	**0**	**0**
1.	Bồi thường nhà nước	2	2			2	2			2	2		
2.	Du lịch	9	9			9	9			9	9		
3.	Dịch vụ du lịch khác	6	6			6	6			6	6		
4.	Lữ hành	12	12			12	12			12	12		
VI	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	**81**	**81**	**0**	**0**	**81**	**81**	**0**	**0**	**74**	**74**	**0**	**0**
1.	Bồi thường nhà nước	2	2			2	2			2	2		
2.	Giáo dục dân tộc	4	4			4	4			4	4		
3.	Giáo dục nghề nghiệp	7	7			7	7			7	7		
4.	Giáo dục trung học	8	8			8	8			6	6		

5.	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	15	15			15	15			13	13		
6.	Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác	18	18			18	18			18	18		
7.	Hệ thống văn bằng, chứng chỉ	3	3			3	3			3	3		
8.	Kiểm định chất lượng giáo dục	4	4			4	4			4	4		
9.	Quy chế thi, tuyển sinh	8	8			8	8			5	5		
10.	Đào tạo với nước ngoài	12	12			12	12			12	12		
VII	**Sở Giao thông vận tải**	**83**	**83**	**0**	**0**	**83**	**83**	**0**	**0**	**83**	**83**	**0**	**0**
1.	Bồi thường nhà nước	2	2			2	2			2	2		
2.	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	3	3			3	3			3	3		
3.	Đường bộ	52	52			52	52			52	52		
4.	Đường thủy nội địa	26	26			26	26			26	26		
VIII	**Sở Khoa học và Công nghệ**	**64**	**64**	**0**	**0**	**64**	**64**	**0**	**0**	**64**	**64**	**0**	**0**
1.	An toàn bức xạ hạt nhân	7	7			7	7			7	7		
2.	Bồi thường nhà nước	2	2			2	2			2	2		
3.	Hoạt động khoa học và công nghệ	31	31			31	31			31	31		
4.	Sở hữu trí tuệ	6	6			6	6			6	6		
5.	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	18	18			18	18			18	18		
IX	**Sở Kế hoạch và Đầu tư**	**116**	**116**	**0**	**0**	**116**	**116**	**0**	**0**	**116**	**116**	**0**	**0**
1.	Bồi thường nhà nước	2	2			2	2			2	2		
2.	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	7	7			7	7			7	7		
3.	Nguồn viện trợ phi chính phủ nước ngoài	9	9			9	9			9	9		
4.	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	49	49			49	49			49	49		
5.	Thành lập và hoạt động của liên hiệp hợp tác xã	15	15			15	15			15	15		

6.	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội	3	3			3	3			3	3		
7.	Đấu thầu	1	1			1	1			1	1		
8.	Đầu tư bằng nguồn vốn ODA	3	3			3	3			3	3		
9.	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư	4	4			4	4			4	4		
10.	Đầu tư tại Việt nam	22	22			22	22			22	22		
11.	Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	1	1			1	1			1	1		
X	**Sở Lao Động - Thương Binh và Xã Hội**	**106**	**106**	**0**	**0**	**106**	**106**	**0**	**0**	**86**	**86**	**0**	**0**
1.	An toàn lao động	6	6			6	6			4	4		
2.	Bảo Trợ Xã Hội	9	9			9	9			7	7		
3.	Bảo hiểm xã hội	1	1			1	1			0			
4.	Bồi thường nhà nước	2	2			2	2			2	2		
5.	Giáo dục nghề nghiệp	16	16			16	16			5	5		
6.	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	2	2			2	2			0			
7.	Lao động	1	1			1	1			0			
8.	Lao động - Tiền lương	10	10			10	10			10	10		
9.	Người Có Công	33	33			33	33			33	33		
10.	Phòng, chống tệ nạn xã hội	5	5			5	5			5	5		
11.	Quản lý lao động ngoài nước	3	3			3	3			2	2		
12.	Tiền lương	2	2			2	2			2	2		
13.	Trẻ em	2	2			2	2			2	2		
14.	Việc làm	14	14			14	14			14	14		
XI	**Sở Ngoại vụ**	**9**	**9**	**0**	**0**	**9**	**9**	**0**	**0**	**9**	**9**	**0**	**0**
1.	Bồi thường nhà nước	2	2			2	2			2	2		
2.	Công tác lãnh sự	1	1			1	1			1	1		
3.	Hội nghị, hội thảo quốc tế	4	4			4	4			4	4		
4.	Hợp tác quốc tế	1	1			1	1			1	1		
5.	Lễ tân ngoại giao	1	1			1	1			1	1		

XII	**Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**	**122**	**122**	**0**	**0**	**122**	**122**	**0**	**0**	**117**	**117**	**0**	**0**
1.	Bảo hiểm	3	3			3	3			3	3		
2.	Bảo vệ thực vật	8	8			8	8			8	8		
3.	Bồi thường nhà nước	2	2			2	2			2	2		
4.	Chăn nuôi	4	4			4	4			4	4		
5.	Hoạt động xây dựng	3	3			3	3			3	3		
6.	Khoa học, công nghệ và môi trường	1	1			1	1			1	1		
7.	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	3	3			3	3			3	3		
8.	Lâm nghiệp	14	14			14	14			14	14		
9.	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	7	7			7	7			7	7		
10.	Phòng, chống thiên tai	5	5			5	5			5	5		
11.	Quản lý chất lượng Nông lâm và Thủy Sản	5	5			5	5			5	5		
12.	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	3	3			3	3			3	3		
13.	Quản lý giá	1	1			1	1			0			
14.	Thú y	18	18			18	18			15	15		
15.	Thủy lợi	21	21			21	21			21	21		
16.	Thủy sản	22	22			22	22			22	22		
17.	Trồng trọt	1	1			1	1			1	1		
18.	Tài chính doanh nghiệp	1	1			1	1			0			
XIII	**Sở Nội vụ**	**101**	**101**	**0**	**0**	**101**	**101**	**0**	**0**	**90**	**90**	**0**	**0**
1.	Bồi thường nhà nước	2	2			2	2			2	2		
2.	Chính quyền địa phương	2	2			2	2			2	2		
3.	Giáo dục thường xuyên	3	3			3	3			3	3		
4.	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	5	5			5	5			5	5		
5.	Quản lý công chức, viên chức	8	8			8	8			0			
6.	Quản lý nhà nước về công tác thanh niên	3	3			3	3			3	3		

7.	Quản lý nhà nước về hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện và tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập	10	10			10	10			8	8		
8.	Quản lý nhà nước về thi đua, khen thưởng	9	9			9	9			9	9		
9.	Quản lý nhà nước về tôn giáo	35	35			35	35			35	35		
10.	Quản lý nhà nước về văn thư, lưu trữ	3	3			3	3			2	2		
11.	Tổ chức - Biên chế	12	12			12	12			12	12		
12.	Tổ chức phi chính phủ	9	9			9	9			9	9		
XIV	**Sở Thông tin và Truyền thông**	**40**	**40**	**0**	**0**	**40**	**40**	**0**	**0**	**40**	**40**	**0**	**0**
1.	Báo chí	5	5			5	5			5	5		
2.	Bưu chính, viễn thông và internet	6	6			6	6			6	6		
3.	Bồi thường nhà nước	2	2			2	2			2	2		
4.	Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử	12	12			12	12			12	12		
5.	Xuất bản, In, Phát hành	15	15			15	15			15	15		
XV	**Sở Tài chính**	**39**	**39**	**0**	**0**	**39**	**39**	**0**	**0**	**38**	**38**	**0**	**0**
1.	Bồi thường nhà nước	2	2			2	2			2	2		
2.	Quản lý công sản	28	28			28	28			28	28		
3.	Quản lý giá	3	3			3	3			3	3		
4.	Tin học - Thống kê	1	1			1	1			0			
5.	Tài chính doanh nghiệp	5	5			5	5			5	5		
XVI	**Sở Tài nguyên và Môi trường**	**115**	**115**	**0**	**0**	**115**	**115**	**0**	**0**	**114**	**114**	**0**	**0**
1.	Biển và hải đảo	12	12			12	12			12	12		
2.	Bồi thường nhà nước	2	2			2	2			2	2		
3.	Khí tượng thủy văn	3	3			3	3			3	3		
4.	Môi trường	12	12			12	12			12	12		
5.	Nhà ở và công sở	1	1			1	1			1	1		
6.	Thuế	1	1			1	1			1	1		
7.	Tài nguyên nước	17	17			17	17			17	17		

8.	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý	2	2			2	2			2	2		
9.	Đăng ký biện pháp bảo đảm	9	9			9	9			9	9		
10.	Đất đai - Chi cục QL đất đai	12	12			12	12			11	11		
11.	Đất đai - Văn phòng đăng ký đất đai	26	26			26	26			26	26		
12.	Địa chất và Khoáng sản	18	18			18	18			18	18		
XVII	**Sở Tư pháp**	**119**	**119**	**0**	**0**	**119**	**119**	**0**	**0**	**117**	**117**	**0**	**0**
1.	Bồi thường nhà nước	3	3			3	3			3	3		
2.	Chứng thực	1	1			1	1			1	1		
3.	Công chứng	22	22			22	22			22	22		
4.	Giám định tư pháp	9	9			9	9			9	9		
5.	Hòa giải thương mại	9	9			9	9			9	9		
6.	Hộ tịch	1	1			1	1			1	1		
7.	Luật sư	14	14			14	14			14	14		
8.	Lý lịch tư pháp	3	3			3	3			3	3		
9.	Nuôi con nuôi	4	4			4	4			4	4		
10.	Quản tài viên	5	5			5	5			5	5		
11.	Quốc tịch	5	5			5	5			5	5		
12.	Thừa phát lại	13	13			13	13			13	13		
13.	Trọng tài thương mại	6	6			6	6			6	6		
14.	Trợ giúp pháp lý	10	10			10	10			8	8		
15.	Tư vấn pháp luật	6	6			6	6			6	6		
16.	Đấu giá tài sản	8	8			8	8			8	8		
XVIII	**Sở Văn hóa và Thể thao**	**103**	**103**	**0**	**0**	**103**	**103**	**0**	**0**	**103**	**103**	**0**	**0**
1.	Bồi thường nhà nước	2	2			2	2			2	2		
2.	Di sản Văn hóa	14	14			14	14			14	14		
3.	Gia đình	12	12			12	12			12	12		
4.	Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm	12	12			12	12			12	12		
5.	Nghệ thuật biểu diễn	5	5			5	5			5	5		
6.	Nhập khẩu văn hóa phẩm nhằm mục đích kinh doanh	3	3			3	3			3	3		

7.	Quản lý sử dụng vũ khí, súng săn, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ	1	1			1	1			1	1		
8.	Thư viện	3	3			3	3			3	3		
9.	Thể dục thể thao	35	35			35	35			35	35		
10.	Văn hóa cơ sở	12	12			12	12			12	12		
11.	Xuất, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh	2	2			2	2			2	2		
12.	Điện ảnh	2	2			2	2			2	2		
XIX	**Sở Xây dựng**	**59**	**59**	**0**	**0**	**59**	**59**	**0**	**0**	**59**	**59**	**0**	**0**
1.	Bồi thường nhà nước	2	2			2	2			2	2		
2.	Giám định tư pháp xây dựng	3	3			3	3			3	3		
3.	Hoạt động xây dựng	9	9			9	9			9	9		
4.	Kinh doanh bất động sản	3	3			3	3			3	3		
5.	Nhà ở và công sở	10	10			10	10			10	10		
6.	Phát triển đô thị	4	4			4	4			4	4		
7.	Quy hoạch kiến trúc	8	8			8	8			8	8		
8.	Quy hoạch xây dựng	3	3			3	3			3	3		
9.	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	4	4			4	4			4	4		
10.	Vật liệu xây dựng	1	1			1	1			1	1		
11.	Xây dựng	12	12			12	12			12	12		
XX	**Sở Y tế**	**114**	**114**	**0**	**0**	**114**	**114**	**0**	**0**	**112**	**112**	**0**	**0**
1.	An toàn thực phẩm	4	4			4	4			4	4		
2.	Bồi thường nhà nước	2	2			2	2			2	2		
3.	Dược	31	31			31	31			31	31		
4.	Gia dụng và y tế	2	2			2	2			2	2		
5.	Khám bệnh, chữa bệnh	65	65			65	65			63	63		
6.	Mỹ phẩm	4	4			4	4			4	4		
7.	Phòng, chống HIV/AIDS	3	3			3	3			3	3		
8.	Trang thiết bị y tế	3	3			3	3			3	3		
XXI	**Thanh tra tỉnh**	**9**	**9**	**0**	**0**	**9**	**9**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1.	Giải quyết khiếu nại	2	2			2	2			0			
2.	Giải quyết tố cáo	1	1			1	1			0			

3.	Phòng, chống tham nhũng	4	4			4	4			0			
4.	Tiếp công dân	1	1			1	1			0			
5.	Xử lý đơn thư	1	1			1	1			0			
XXII	**Cấp Huyện**	**535**	**0**	**366**	**169**	**535**	**0**	**366**	**169**	**494**	**0**	**333**	**161**
1.	An toàn đập, hồ chứa thuỷ điện	4		2	2	4		2	2	4		2	2
2.	Biển và hải đảo	5		5		5		5		5		5	
3.	Bảo trợ xã hội	31		17	14	31		17	14	31		17	14
4.	Bảo hiểm	2		1	1	2		1	1	2		1	1
5.	Bồi thường nhà nước	3		2	1	3		2	1	3		2	1
6.	Chứng thực	23		12	11	23		12	11	23		12	11
7.	Công nghiệp địa phương	1		1		1		1		0			
8.	Dân số	1			1	1			1	1			1
9.	Dân tộc	6		3	3	6		3	3	6		3	3
10.	Dịch vụ du lịch khác	5		5		5		5		5		5	
11.	Gia đình	6		6		6		6		6		6	
12.	Giáo dục mầm non	5		5		5		5		5		5	
13.	Giáo dục dân tộc	5		5		5		5		5		5	
14.	Giáo dục nghề nghiệp	2		2		2		2		1		1	
15.	Giáo dục tiểu học	6		6		6		6		6		6	
16.	Giáo dục trung học	9		9		9		9		6		6	
17.	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	19		19		19		19		12		12	
18.	Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác	8		3	5	8		3	5	7		2	5
19.	Giải quyết khiếu nại	3		2	1	3		2	1	0			
20.	Giải quyết tố cáo	2		1	1	2		1	1	0			
21.	Hòa giải cơ sở	6		1	5	6		1	5	6		1	5
22.	Hạ tầng kỹ thuật	6		4	2	6		4	2	6		4	2
23.	Hệ thống văn bằng, chứng chỉ	2		2		2		2		2		2	
24.	Hộ tịch	35		16	19	35		16	19	35		16	19
25.	Khoa học, công nghệ và môi trường	1			1	1			1	1			1

26.	Kinh doanh khí	3		3		3		3		3		3	
27.	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	6		3	3	6		3	3	6		3	3
28.	Kiểm định chất lượng giáo dục	3		3		3		3		0			
29.	Lao động	1		1		1		1		1		1	
30.	Lao động, tiền lương, quan hệ lao động	1		1		1		1		1		1	
31.	Lâm nghiệp	4		4		4		4		3		3	
32.	Lưu thông hàng hóa trong nước	9		9		9		9		9		9	
33.	Lữ hành	1		1		1		1		1		1	
34.	Môi trường	2		1	1	2		1	1	2		1	1
35.	Người có công	44		22	22	44		22	22	44		22	22
36.	Nuôi con nuôi	3		1	2	3		1	2	3		1	2
37.	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3		2	1	3		2	1	3		2	1
38.	Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử	4		4		4		4		4		4	
39.	Phòng, chống thiên tai	9		4	5	9		4	5	5		2	3
40.	Phòng, chống tệ nạn xã hội	4		1	3	4		1	3	4		1	3
41.	Phổ biến giáo dục pháp luật	1			1	1			1	0			
42.	Quy hoạch xây dựng	1		1		1		1		1		1	
43.	Quy hoạch, kiến trúc	2		2		2		2		2		2	
44.	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	3		3		3		3		3		3	
45.	Quản lý công chức, viên chức	3		3		3		3		0			
46.	Quản lý công sản	19		15	4	19		15	4	19		15	4
47.	Quản lý hoạt động xây dựng	9		9		9		9		9		9	

48.	Quản lý nhà nước về hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện và tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập	9		9		9		9		9		9	
49.	Sức khỏe bà mẹ - trẻ em	1			1	1			1	0			
50.	Thi đua, khen thưởng	13		8	5	13		8	5	13		8	5
51.	Thuế	2		1	1	2		1	1	2		1	1
52.	Thành lập và hoạt động của Hộ kinh doanh	6		6		6		6		6		6	
53.	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã	18		18		18		18		18		18	
54.	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác	3			3	3			3	3			3
55.	Thư viện	6		3	3	6		3	3	6		3	3
56.	Thể dục thể thao	1			1	1			1	1			1
57.	Thủy lợi	8		5	3	8		5	3	8		5	3
58.	Thủy sản	3		3		3		3		3		3	
59.	Tiếp công dân	2		1	1	2		1	1	0			
60.	Tiền lương	2		2		2		2		2		2	
61.	Trẻ em	7		2	5	7		2	5	7		2	5
62.	Trồng trọt	1			1	1			1	1			1
63.	Tài nguyên nước	2		2		2		2		2		2	
64.	Tín ngưỡng, tôn giáo	18		8	10	18		8	10	18		8	10
65.	Tổ chức - Biên chế	6		6		6		6		4		4	
66.	Việc làm	2		1	1	2		1	1	2		1	1
67.	Văn hóa cơ sở	19		15	4	19		15	4	19		15	4
68.	Vệ sinh thực phẩm	1		1		1		1		1		1	
69.	Xuất bản, in, phát hành	2		2		2		2		2		2	
70.	Xây dựng chính quyền	2		1	1	2		1	1	2		1	1
71.	Xử lý đơn thư	2		1	1	2		1	1	0			
72.	Đăng ký biện pháp bảo đảm	18		9	9	18		9	9	18		9	9
73.	Đường thủy nội địa	18		9	9	18		9	9	18		9	9
74.	Đất đai	32		31	1	32		31	1	28		27	1
75.	Cấp, quản lý chứng minh nhân dân	2		2		2		2		2		2	

76.	Quản lý ngành nghề kinh doanh có điều kiện	3		3		3		3		3		3	
77.	Đăng ký, quản lý cư trú	12		12		12		12		12		12	
TÔNG CỘNG		**2.069**	**1.517**	**383**	**169**	**2.069**	**1.517**	**383**	**169**	**1.970**	**1.459**	**350**	**161**

Biểu số II.08/VPCP/KSTT

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRÊN MÔI TRƯỜNG ĐIỆN TỬ CỦA BỘ, CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ báo cáo: Quý III Năm 2021

(Từ ngày 15/6/2021 đến ngày 14/9/2021)

- Đơn vị báo cáo: UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo: Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: hồ sơ TTHC.

STT	Lĩnh vực	DVCTT mức độ 3			DVCTT mức độ 4			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**	**(5)**	**(6)**	**(7)**	**(8)**	**(9)**
A	**DVCTT DO THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO**	6	6	0	9	9	118	15
	I. CẤP TỈNH	0	0	0	7	7	112	7
	1. Lĩnh vực Thủy sản	0	0	0	1	1	92	1
1	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản (1.004359.000.00.00.H08)				1	1	92	1
	2. Lĩnh vực Đất đai	0	0	0	1	1	0	1
2	Thủ tục cung cấp dữ liệu đất đai (cấp tỉnh) (1.004269.000.00.00.H08)				1	1	0	1
	3. Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của Hộ kinh doanh	0	0	0	1	1	12	1
3	Nhóm thủ tục hành chính liên thông Đăng ký hộ kinh doanh và Đăng ký thuế của hộ kinh doanh **(**2.002344)				1	1	12	1
	4. Lĩnh vực Nhà ở và công sở	0	0	0	1	1	1	1

4	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua (1.007750.000.00.00.H08)				1	1	1	1
	5. Lĩnh vực Thú y	0	0	0	2	2	7	2
5	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y) 2.001064.000.00.00.H08				1	1	7	1
6	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) - Cấp Tỉnh (1.005319.000.00.00.H08)				1	1	0	1
	6. Lĩnh vực Bảo vệ thực vật	0	0	0	1	1	0	1
7	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật 1.004363.000.00.00.H08							
8	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (1.004346.000.00.00.H08)				1	1	0	1
	II. CẤP HUYỆN	0	0	0	0	0	0	0
	III. CẤP XÃ	6	6	0	2	2	6	8
	1. Lĩnh vực Hộ tịch	0	0	0	1	1	6	1
9	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi (2.001023.000.00.00.H08)				1	1	6	1
	2. Lĩnh vực Bảo trợ xã hội	6	6	0	1	1	0	7
10	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng (2.000744.000.00.00.H08)	1	1	0				1
11	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở (2.000751.000.00.00.H08)				1	1	0	1

12	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (1.001753.000.00.00.H08)	1	1	0				1
13	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng (1.001776.000.00.00.H08)	1	1	0				1
14	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (1.001758.000.00.00.H08)	1	1	0				1
15	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp **(**1.001739.000.00.00.H08)	1	1	0				1
16	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (1.001731.000.00.00.H08)	1	1	0				1
B	**DVCTT DO BỘ, CƠ QUAN, UBND TỈNH CHỦ ĐỘNG TRIỂN KHAI**	1	1	0	8	8	6	6
	I. CẤP TỈNH	0	0	0	3	3	5	3
	1. Lĩnh vực Quản lý hoạt động xây dựng	0	0	0	1	1	0	1
1	Cung cấp thông tin về Quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh (1.008432.000.00.00.H08)				1	1	0	1
	2. Lĩnh vực Thi, tuyển sinh	0	0	0	1	1	0	1
2	Đăng ký dự thi trung học phổ thông quốc gia (1.005142.000.00.00.H08)				1	1	0	1
	3. Lĩnh vực Môi trường	0	0	0	1	1	5	1
3	Đăng ký xác nhận/đăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường (1.004148.000.00.00.H08)				1	1	5	1
	II. CẤP HUYỆN	0	0	0	3	3	1	3

	1. Lĩnh vực Quản lý hoạt động xây dựng	0	0	0	2	2	0	2
4	Cấp GPXD đối với công trình, nhà ở riêng lẻ XD trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử- văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp GPXD của cấp trung ương, cấp tỉnh (1.007262.000.00.00.H08)				1	1	0	1
5	Cung cấp thông tin về Quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện 1.008455.000.00.00.H08				1	1		1
	2. Lĩnh vực Môi trường	0	0	0	1	1	1	1
6	Đăng ký xác nhận/đăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường (1.004138.000.00.00.H08)				1	1	1	1
	III. CẤP XÃ	1	1	0	2	2	0	0
	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội	1	1	0	2	2	0	0
7	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện (2.000286.000.00.00.H08)				1	1	0	0
8	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng (2.000744.000.00.00.H08)				1	1	0	0
9	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở (2.000751.000.00.00.H08)	1	1	0				0
	TỔNG CỘNG:	**7**	**7**	**0**	**17**	**17**	**124**	**21**